

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ASEAN
ASEAN SECURITIES

Số: 108/2017/CV-ASEANSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----&&&-----

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SGDCK**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban giám sát tài chính Quốc gia

Công ty CP Chứng khoán Asean

Mã chứng khoán:

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Điện thoại: 04.62753844 - Fax: 04.62753816

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thị Thanh Bình – Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 04.62753844 - Fax: 04.62753816

Loại thông tin công bố: 24 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

- Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán.
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2016 đã được kiểm toán.

Thông tin công bố và toàn văn Báo cáo tài chính năm 2016 & Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2016 đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn <https://www.aseansc.com.vn>, mục Quan hệ cổ đông/Báo cáo.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2016
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2016

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á

Người được ủy quyền công bố thông tin 



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Hà Nội - Tháng 3 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo tình hình tài chính riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	9 - 10
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
Báo cáo Tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán ASEAN trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán ASEAN (gọi tắt là “Công ty”) là đơn vị được điều chỉnh tên từ Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đông Nam Á, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép thành lập hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC - UBCK cấp ngày 16/11/2016 về việc điều chỉnh tên Công ty, và Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC - UBCK cấp ngày 30/12/2016 về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty.

Tên Công ty viết bằng tiếng anh: ASEAN SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt của Công ty là: ASEAN SECURITIES.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại: Tầng 11, Tòa nhà số 78-80 đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động của Chi nhánh là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2016 là: hoạt động tư vấn, môi giới chứng khoán, hoạt động lưu ký, tự doanh chứng khoán và các dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thanh Bình	Phó Chủ tịch
Bà Đặng Thị Hà Nguyên	Ủy viên
Ông Hoàng Việt Đức	Ủy viên
Bà Vũ Thị Lan	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc

(Nghỉ việc từ ngày 01/04/2016)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Số. 273/2017/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
của Công ty Cổ phần Chứng khoán ASEAN**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán ASEAN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 25 tháng 3 năm 2017 của Công ty Cổ phần Chứng khoán ASEAN (gọi tắt là "Công ty") trình bày từ trang 06 đến trang 40 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Ngọc An

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 15/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Bùi Thị Thúy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2015-137-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		440.298.891.912	378.760.635.387
I. Tài sản tài chính (110=111 -> 129)	110		439.345.087.681	377.934.070.842
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	179.735.791.291	44.990.445.418
1.1. Tiền	111.1		159.735.791.291	19.990.445.418
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		20.000.000.000	25.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.3.1	98.984.948.596	135.678.847.629
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.3.2	82.031.799.750	-
4. Các khoản cho vay	114	5.4	22.974.305.691	22.399.871.935
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	5.5	(137.105.260)	(792.182.997)
7. Các khoản phải thu	117	5.6	61.669.911.236	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		58.684.958.399	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		2.984.952.837	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		382.852.559	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2.602.100.278	-
8. Trả trước cho người bán	118		59.000.000	107.125.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	5.7	235.156.648	178.217.474.032
12. Các khoản phải thu khác	122	5.8	40.165.799	48.524.800
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	5.9	(6.248.886.070)	(2.716.034.975)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		953.804.231	826.564.545
1. Tạm ứng	131		132.558.454	192.500.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		3.448.363	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	5.10	773.750.150	628.064.545
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	5.11	6.000.000	6.000.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		38.047.264	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		11.028.114.938	13.127.544.637
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.692.884.481	5.029.407.765
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.12	641.924.902	901.275.840
- Nguyên giá	222		6.230.504.383	6.196.304.110
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(5.588.579.481)	(5.295.028.270)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.13	3.050.959.579	4.128.131.925
- Nguyên giá	228		9.753.128.747	9.618.128.747
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(6.702.169.168)	(5.489.996.822)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		7.335.230.457	8.098.136.872
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	5.11	317.823.915	236.397.570
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	5.10	407.545.506	1.016.510.461
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	5.14	6.609.861.036	6.845.228.841
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		451.327.006.850	391.888.180.024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
A	B	C	1	2
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		5.887.166.352	112.066.900.561
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4.633.324.650	110.580.680.546
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	5.15	-	90.000.000.000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.16	110.448.100	8.335.088.100
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	5.17	24.162.438	975.643.113
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	5.18	608.300.000	1.033.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.19	734.588.775	4.925.452.746
11. Phải trả người lao động	323		1.312.966.330	1.204.045.274
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		185.435.719	171.411.906
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	5.20	248.699.851	2.551.955.004
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	5.21	1.384.311.994	1.355.872.960
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		24.411.443	28.211.443
II. Nợ phải trả dài hạn	340		1.253.841.702	1.486.220.015
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	5.22	886.666.667	1.199.393.939
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355	5.23	367.175.035	286.826.076
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		445.439.840.498	279.821.279.463
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.24	445.439.840.498	279.821.279.463
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	335.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		500.000.000.000	335.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		500.000.000.000	335.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2.945.994.322	2.945.994.322
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(57.506.153.824)	(58.124.714.859)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(62.583.194.449)	(61.642.744.162)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		5.077.040.625	3.518.029.303
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		451.327.006.850	391.888.180.024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		50.000.000	33.500.000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		45.412.190.000	13.147.120.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		3.620.000	3.740.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		22.000.000	4.135.000.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		11.760.670.000	33.006.620.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của NĐT	021		1.041.718.280.000	731.399.330.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		846.814.570.000	536.147.610.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		467.770.000	35.000.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		193.533.020.000	193.533.020.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		902.920.000	1.683.700.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		14.766.270.000	10.061.040.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do CN	022.1		14.716.270.000	9.857.710.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế CN	022.2		50.000.000	203.330.000
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24.b		6.136.252.820.000	2.655.680.890.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		22.613.857.536	21.774.419.403
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	027		20.744.214.536	20.179.350.403
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		1.869.643.000	1.595.069.000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT trong nước	029.1		1.869.643.000	1.595.069.000
8. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	031.1		20.744.214.536	20.179.350.403
8.1. Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	031.2		20.393.933.491	19.785.749.831
8.2. Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	031.2		350.281.045	393.600.572
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	4.296.500

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngân



Nguyễn Hoàng Phương



Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
A	B	C	1	2
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		18.920.011.438	2.476.372.125
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01a	5.25	315.459.193	855.047.541
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01b	5.27	15.875.629.186	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01c	5.28	2.728.923.059	1.621.324.584
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	5.28	2.594.322.500	
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	5.28	1.324.767.156	6.967.862.214
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	5.29	2.970.829.697	2.646.727.643
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán	07	5.29	40.000.000	6.500.000.000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	5.29	797.000.000	
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	5.29	1.036.115.168	876.786.526
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	5.29	4.562.772.727	4.380.454.546
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	5.29	7.764.103.764	25.927.298.351
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		40.009.922.450	49.775.501.405
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		12.030.974.955	4.567.633.892
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21a	5.26	4.360.115.806	4.567.633.892
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21b	5.27	7.670.654.725	
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21c		204.424	
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23			
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	5.30	3.669.956.355	(1.901.429.232)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	5.31	298.869.712	223.177.019
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	5.31	5.915.359.817	5.553.431.176
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	5.31		810.000.000
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29			
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	5.31	448.041.143	398.280.612
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	5.31	2.526.228.898	1.866.174.694
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	5.31	88.058.994	180.630.771
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		24.977.489.874	11.697.898.932
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42		1.745.316.322	1.786.455.483
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50	5.32	1.745.316.322	1.786.455.483
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		1.365.000	
4.2. Chi phí lãi vay	52		3.129.265.682	24.913.382.861
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			
4.5. Chi phí đầu tư khác	55			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60	5.32	3.130.630.682	24.913.382.861
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	5.33	13.301.015.826	15.628.971.361
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		346.102.390	(678.296.266)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		272.458.645	992.057.796
8.2. Chi phí khác	72			4.949.914
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		272.458.645	987.107.882

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
A	B	C	1	2
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		618.561.035	308.811.616
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(4.458.479.590)	308.811.616
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		5.077.040.625	
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	5.34		
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001			
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		618.561.035	308.811.616
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301			
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302			
12.3. Lãi lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303			
12.4. Lãi lỗ toàn diện khác	304			
Tổng thu nhập toàn diện	400			
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	5.35	18	9
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Hoàng Phương

Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(129.989.475.750)	(29.147.457.480)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		21.635.662.000	21.167.206.000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		-	-
4. Cổ tức đã nhận	04		2.728.912.059	1.636.082.584
5. Tiền lãi đã thu	05		15.960.642.511	30.290.642.387
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(5.270.000.000)	(30.225.555.557)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(873.829.014)	(911.189.031)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(7.116.914.506)	(7.220.847.583)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(4.556.532.615)	(1.850.000.000)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		-	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		650.454.611.012	817.051.878.149
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(483.227.729.824)	(553.754.651.934)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		59.745.345.873	247.036.107.535
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	2.618.182
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	2.618.182
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		165.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(90.000.000.000)	(220.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		75.000.000.000	(220.000.000.000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		134.745.345.873	27.038.725.717
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		44.990.445.418	17.951.719.701
Tiền	61		19.990.445.418	2.951.719.701
Các khoản tương đương tiền	62		25.000.000.000	15.000.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	5.1	179.735.791.291	44.990.445.418
Tiền	71		159.735.791.291	19.990.445.418
Các khoản tương đương tiền	72		20.000.000.000	25.000.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		507.645.153.900	755.414.045.800
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(395.812.004.700)	(718.397.423.900)
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng			335.733.137.520	291.820.722.297
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng			(564.843.745.358)	(658.975.893.809)
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		118.526.807.749	321.190.028.621
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(414.207.478)	(358.237.273)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		835.141.633	(9.306.758.264)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		21.778.715.903	31.085.474.167
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		21.778.715.903	31.085.474.167
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		20.183.646.903	22.296.129.167
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		1.595.069.000	8.789.345.000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35			
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		22.613.857.536	21.778.715.903
(40 = 20 + 30)				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		22.613.857.536	21.778.715.903
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		20.744.214.536	20.183.646.903
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		1.869.643.000	1.595.069.000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		-	-
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngân



Nguyễn Hoàng Phương



Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
		Kỳ này năm trước		Kỳ này năm nay		Kỳ này năm nay	
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		335.000.000.000	335.000.000.000	-	-	165.000.000.000	500.000.000.000
1.1. Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		335.000.000.000	335.000.000.000	-	-	165.000.000.000	500.000.000.000
1.2. Có phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-
2. Có phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		-	-	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.945.994.322	2.945.994.322	-	-	-	2.945.994.322
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(58.433.526.475)	308.811.616	308.811.616	-	5.077.040.625	(57.506.153.824)
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(58.433.526.475)	308.811.616	308.811.616	-	5.077.040.625	(62.583.194.449)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	5.077.040.625
Cộng		279.512.467.847	279.821.279.463	308.811.616	4.458.479.590	170.077.040.625	445.439.840.498

Người lập



Nguyễn Thị Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán ASEAN (gọi tắt là “Công ty”) là đơn vị được điều chỉnh tên từ Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đông Nam Á, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép thành lập hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC - UBCK cấp ngày 16/11/2016 về việc điều chỉnh tên Công ty, và Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC - UBCK cấp ngày 30/12/2016 về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty.

Tên Công ty viết bằng tiếng anh: ASEAN SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt của Công ty là: ASEAN SECURITIES.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư TC&TM Tấn Phát	22.106.082	221.060.820.000	44,21%
Công ty TNHH TM Sản xuất Kim Phúc	8.625.000	86.250.000.000	17,25%
Các cổ đông khác	19.268.918	192.689.180.000	38,54%
Tổng	50.000.000	500.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại: Tầng 11, số 78 - 80 Cách Mạng Tháng 8, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh. Hoạt động của Chi nhánh là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Số lao động bình quân: 44 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2016 là: hoạt động tư vấn, môi giới chứng khoán, hoạt động lưu ký, tự doanh chứng khoán và các dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng cho Công ty Chứng khoán.

Năm tài chính/Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 162/210/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010) và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 (Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo thu nhập toàn diện, báo cáo lưu chuyển tiền tệ) theo quy định của Thông tư 210 khi so sánh với số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay được phân loại thành 5 nhóm theo phương pháp định tính và định lượng được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán, hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Chênh lệch đánh giá lại phát sinh trong năm được ghi nhận vào chỉ tiêu “Lãi (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” thuộc “Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN” trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày thành lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dự trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31/12/2016.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS).

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM và AFS khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm: dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Trong đó:

- Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản cho vay cụ thể.
- Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay theo hướng dẫn tại Thông tư 210.

- Mức trích lập dự phòng chung: Dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản cho vay từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi.
- Mức trích lập dự phòng cụ thể: Dự phòng cụ thể phải trích được xác định bằng tổng số dự phòng cụ thể phải trích đối với từng khách hàng, số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với từng khách hàng được tính theo quy định chi tiết tại Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính nhận thế chấp

Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản nhận thế chấp theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ kế toán để yêu cầu bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng tài sản nhận thế chấp. Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính nhận thế chấp, khi giá trị của tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại hợp đồng vay. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các tài sản như sau:

	Thời gian
Máy móc thiết bị	Số năm 04 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 08 năm.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về TSTC:

▪ Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu khi bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK, kể cả giá trị đáo hạn của các TSTC hoặc thanh lý các TSTC này phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

▪ Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý” trong năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, và chi phí trả trước dài hạn khác.

Công cụ dụng cụ được phản ánh theo chi phí ban đầu và thực hiện phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02-03 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí của CTCK:

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính

Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh. Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi và cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoạt động môi giới chứng khoán, hoạt động đầu tư chứng khoán, hoạt động tư vấn, hoạt động lưu ký chứng khoán và hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực hoạt động và theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG, BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng của công ty	159.735.791.291	19.990.445.418
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	179.735.791.291	44.990.445.418

5.2 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

TT	Chi tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm (VND)
<u>Năm 2016</u>			
a	Công ty Chứng khoán	6.582.678	202.354.720.956
	- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	5.885.508	120.322.921.206
	- Trái phiếu	697.170	82.031.799.750
b	Người đầu tư	144.403.431	1.608.683.308.400
	- Cổ phiếu	144.403.431	1.608.683.308.400
	Tổng cộng	150.986.109	1.811.038.029.356
<u>Năm 2015</u>			
a	Công ty Chứng khoán	2.760.742	27.607.420.000
	- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	2.760.742	27.607.420.000
b	Người đầu tư	162.215.506	1.632.155.060.000
	- Cổ phiếu	162.215.506	1.632.155.060.000
	Tổng cộng	164.976.248	1.659.762.480.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

5.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

5.3.1 TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ (FVTPL)

Đơn vị tính: VND

Tên TSTC	31/12/2016				31/12/2015			
	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị TT	CL đánh giá lại	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị TT	Dự phòng
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.176.396	21.889.399.628	21.885.574.200	(3.825.428)	3.214.440	97.395.920.638	97.395.920.638	-
Công ty CP Dược vật tư y tế Nghệ An	600.000	10.900.000.000	10.900.000.000	-	600.000	10.900.000.000	10.900.000.000	-
Cổ phiếu Công ty Điện tử tin học	564.000	10.867.152.000	10.867.152.000	-	564.000	10.867.152.000	10.867.152.000	-
Cổ phiếu NH Nam Á	12.020	114.760.000	114.760.000	-	12.020	114.760.000	114.760.000	-
Cổ phiếu NH Việt Á	-	-	-	-	1.563.763	61.684.949.206	61.684.949.206	-
Cổ phiếu NH Quốc tế	-	-	-	-	474.657	13.829.059.432	13.829.059.432	-
Cổ phiếu khác	376	7.487.628	3.662.200	(3.825.428)	-	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết	4.543.452	69.682.757.504	77.099.374.396	7.416.616.892	1.699.021	38.282.926.991	39.072.344.300	792.182.997
BVH	13.515	716.105.700	786.573.000	70.467.300	13.515	716.105.700	716.295.000	-
DIG	1.784.811	14.589.646.245	13.653.804.150	(935.842.095)	11	480.245	100.100	380.145
VNC	747.466	22.845.261.000	26.161.310.000	3.316.049.000	639.266	19.343.071.000	20.903.998.200	-
VFR	1.955.800	31.397.000.000	36.377.880.000	4.980.880.000	1.039.100	18.080.930.000	17.352.970.000	727.960.000
CP khác	41.860	134.744.559	119.807.246	(14.937.313)	7.129	142.340.046	98.981.000	63.842.852
Cộng	5.719.848	91.572.157.132	98.984.948.596	7.412.791.464	4.913.461	135.678.847.629	136.468.264.938	792.182.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3.1 TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THEO NHÓM DO ĐÁNH GIÁ LẠI THEO GIÁ THỊ TRƯỜNG HOẶC THEO GIÁ TRỊ GHI SỔ CUỐI KỲ:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính (FVTPL)	31/12/2016				31/12/2015				Giá trị dự phòng tại 30/09/2015	Hoàn nhập			
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá lại tại 30/09/2016 (*)	Chênh lệch tăng so với 30/09/2016	Chênh lệch đánh giá giảm so với 30/09/2016	Giá trị đánh giá lại 30/09/2016	Số lượng			Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng tại 30/09/2015
1. Cổ phiếu chưa niêm yết	1.176.396	21.889.399.628	21.885.574.200	(3.825.428)	-	-	(3.825.428)	3.214.440	97.395.920.638	97.395.920.638	-	-	
Cong ty CP Dược vật tụy tế Nghệ An	600.000	10.900.000.000	10.900.000.000	-	-	-	-	600.000	10.900.000.000	10.900.000.000	-	-	
Cổ phiếu Cty điện tử tin học	564.000	10.867.152.000	10.867.152.000	-	-	-	-	564.000	10.867.152.000	10.867.152.000	-	-	
Cổ phiếu NH Nam Á	12.020	114.760.000	114.760.000	-	-	-	-	12.020	114.760.000	114.760.000	-	-	
Cổ phiếu NH Việt Á	-	-	-	-	-	-	-	1.563.763	61.684.949.206	61.684.949.206	-	-	
Cổ phiếu NH Quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	474.657	13.829.059.432	13.829.059.432	-	-	
Cổ phiếu khác	376	7.487.628	3.662.200	(3.825.428)	-	-	(3.825.428)	-	-	-	-	-	
2. Cổ phiếu niêm yết	4.543.452	69.682.757.504	77.099.374.396	6.008.824.557	5.077.040.625	3.669.248.290	7.416.616.892	1.699.021	38.282.926.991	39.072.344.300	9.910.718.163	792.182.997	
BVH	13.515	716.105.700	786.573.000	242.107.800	-	171.640.500	70.467.300	13.515	716.105.700	716.295.000	-	-	
DIG	1.784.811	14.589.646.245	13.653.804.150	(1.881.791.925)	945.949.830	-	(935.842.095)	11	480.245	100.100	347.145	380.145	
VNC	747.466	22.845.261.000	26.161.310.000	6.806.619.200	-	3.490.570.200	3.316.049.000	639.266	19.343.071.000	20.903.998.200	1.000.523.000	1.000.523.000	
VFR	1.955.800	31.397.000.000	36.377.880.000	860.620.000	-	4.120.260.000	4.980.880.000	1.039.100	18.080.930.000	17.352.970.000	4.108.060.000	3.380.100.000	
CK khác	41.860	134.744.559	119.807.246	(18.730.518)	10.830.795	7.037.590	(14.937.313)	7.129	142.340.046	98.981.000	4.801.788.018	4.739.960.733	
Cộng	5.719.848	91.572.157.132	98.984.948.596	6.004.999.129	5.077.040.625	3.669.248.290	7.412.791.464	4.913.461	135.678.847.629	136.468.264.938	9.910.718.163	2.048.567	9.120.583.733

(*) Giá trị đánh giá lại tại 30/09/2016 của cổ phiếu chưa niêm yết chưa bao gồm giá trị đánh giá lại của 20 cổ phiếu KLS là (95.237) đồng do cổ phiếu KLS đã hủy niêm yết từ ngày 21/07/2016 để giải thể công ty theo thông báo số 644/TB-SGDHN ngày 30/06/2016 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

5.3.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

Tên tài sản tài chính	31/12/2016		31/12/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Trái phiếu Cty CP Khách sạn Du lịch Sông Nhuệ	697.170	82.031.799.750	-	-
Cộng	697.170	82.031.799.750	-	-

Trái phiếu có kỳ hạn 07 năm, ngày phát hành 30/07/2011, ngày đáo hạn 30/07/2018. Lãi suất áp dụng: 14% cho kỳ từ 30/07/2016 đến 30/07/2017, các kỳ tiếp theo được tính bằng lãi suất bình quân của các lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng (trong trường hợp ngân hàng không công bố lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng thì sử dụng lãi suất loại hình huy động tiền gửi khác có kỳ hạn tương đương) ("Lãi suất tham chiếu") của 4 ngân hàng: BIDV - Sở giao dịch 1, Vietcombank - Sở giao dịch, Vietinbank - Sở giao dịch, Agribank - Sở giao dịch, và được áp dụng vào ngày xác định lãi suất liên quan, cộng với biên độ tối thiểu là 4,5%/năm. Ngày xác định lãi suất là ngày đầu tiên của kỳ tính lãi tiếp theo.

5.4 CÁC KHOẢN CHO VAY

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Gốc vay hoạt động margin	13.639.459.513	13.026.230.630
- Nhà đầu tư trong nước	13.639.459.513	13.026.230.630
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Gốc vay hoạt động ứng trước tiền bán	93.831.146	12.441.760
- Nhà đầu tư trong nước	93.831.146	12.441.760
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Gốc vay hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	9.241.015.032	9.361.199.545
- Nhà đầu tư trong nước	9.241.015.032	9.361.199.545
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Tổng cộng	22.974.305.691	22.399.871.935

5.5 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính, thế chấp	(137.105.260)	(792.182.997)
Cộng	(137.105.260)	(792.182.997)

5.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	58.684.958.399	-
Tổng công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam - CTCP	58.684.958.399	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	2.984.952.837	-
Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	2.594.322.500	-
Phải thu tiền lãi - Nghiệp vụ cho vay khác	382.852.559	-
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	7.777.778	-
Cộng	61.669.911.236	-

5.7 PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CTCK CUNG CẤP

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành	40.000.000	-
Phải thu hoạt động tư vấn	149.250.000	2.886.600.000
Phải thu hoạt động lưu ký	45.906.648	5.228.814
Phải thu dịch vụ tài chính khác	-	175.325.645.218
- Phải thu về gốc hoạt động ủy thác đầu tư (*)	-	169.708.800.000
- Phải thu về lãi hoạt động ủy thác đầu tư	-	5.616.845.218
Cộng	235.156.648	178.217.474.032

(*) Công ty đã báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về lộ trình giảm dần và tắt toán các Hợp đồng ủy thác đầu tư. Đến thời điểm 31/12/2016, số dư ủy thác đầu tư đã tắt toán hết.

5.8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải thu các đối tượng khác	40.165.799	48.524.800
Cộng	40.165.799	48.524.800

5.9 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị tính: VND

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	31/12/2016					Số cuối kỳ	31/12/2015
			Tham chiếu	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	
1	Dự phòng phải thu khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	-	-	-	-	-	
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu có tức, tiền lãi đến hạn	-	-	-	-	-	-	-	
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-	-	-	-	-	-	-	
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	(6.248.886.070)	-	(2.716.034.975)	(3.532.851.095)	-	(6.248.886.070)	(2.716.034.975)	
	Cộng	(6.248.886.070)	-	(2.716.034.975)	(3.532.851.095)	-	(6.248.886.070)	(2.716.034.975)	



5.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Phí dịch vụ bảo trì phần mềm giao dịch	471.216.269	520.673.290
- Chi phí trả trước khác	302.533.881	107.391.255
Cộng	773.750.150	628.064.545
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	54.200.057	223.907.135
- Chi phí cải tạo nội thất	230.907.940	390.862.424
- Chi phí trả trước dài hạn khác	122.437.509	401.740.902
Cộng	407.545.506	1.016.510.461

5.11 CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
a) Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.000.000	6.000.000
- Tiền đặt cọc tại Chi nhánh HCM	6.000.000	6.000.000
Cộng	6.000.000	6.000.000
a) Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Đặt cọc tiền thuê văn phòng	249.321.915	167.895.570
- Các khoản đặt cọc khác	68.502.000	68.502.000
Cộng	317.823.915	236.397.570

5.12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<i>Đơn vị tính: VND</i>			
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2016	6.084.432.847	111.871.263	6.196.304.110
Tăng trong năm	34.200.273	-	34.200.273
Mua trong năm	34.200.273	-	34.200.273
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	6.118.633.120	111.871.263	6.230.504.383
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2016	5.183.157.007	111.871.263	5.295.028.270
Tăng trong năm	293.551.211	-	293.551.211
Khấu hao trong năm	293.551.211	-	293.551.211
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	5.476.708.218	111.871.263	5.588.579.481
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2016	901.275.840	-	901.275.840
Tại 31/12/2016	641.924.902	-	641.924.902

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.957.149.165 đồng.

5.13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2016	9.618.128.747	9.618.128.747
Tăng trong năm	135.000.000	135.000.000
Mua trong năm	135.000.000	135.000.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2016	9.753.128.747	9.753.128.747
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2016	5.489.996.822	5.489.996.822
Tăng trong năm	1.212.172.346	1.212.172.346
Khấu hao trong năm	1.212.172.346	1.212.172.346
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2016	6.702.169.168	6.702.169.168
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2016	4.128.131.925	4.128.131.925
Tại 31/12/2016	3.050.959.579	3.050.959.579

5.14 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền nộp ban đầu	375.736.776	375.736.776
Tiền nộp bổ sung	4.062.397.670	4.062.397.670
Tiền lãi phân bổ trong năm	2.171.726.590	2.407.094.395
Cộng	6.609.861.036	6.845.228.841

Theo Quyết định số 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 07 năm 2010 của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các Sở giao dịch Chứng khoán của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

5.15 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Trái phiếu phát hành (*)	-	90.000.000.000
Cộng	-	90.000.000.000

(*) Số dư trái phiếu đã được tất toán trong năm 2016. Thời hạn trái phiếu là 5 năm từ ngày 06/09/2011 đến ngày 06/09/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

5.16 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	51.760.000	8.276.400.000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	58.688.100	58.688.100
Cộng	110.448.100	8.335.088.100

5.17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	24.162.438	975.643.113
Công ty CP Phần mềm Bravo	13.500.000	-
Công ty TNHH Thung Lũng Vua	-	645.024.300
Phải trả cho các đối tượng khác	10.662.438	330.618.813
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	24.162.438	975.643.113

5.18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	608.300.000	1.033.000.000
Khách hàng tư vấn trả tiền trước	608.300.000	1.022.000.000
Khách hàng khác	-	11.000.000
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	608.300.000	1.033.000.000

5.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	659.474	113.011.352
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.556.532.615
Thuế thu nhập cá nhân	733.929.301	255.908.779
Cộng	734.588.775	4.925.452.746

5.20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	-	2.486.250.000
Các khoản khác	248.699.851	65.705.004
Cộng	248.699.851	2.551.955.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

5.21 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	1.384.311.994	1.355.872.960
Phải trả hộ cho tổ chức phát hành	978.975.757	1.216.780.795
Phải trả cho các đối tượng khác	405.336.237	139.092.165
b) Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	-	-
Cộng	1.384.311.994	1.355.872.960

5.22 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	886.666.667	1.199.393.939
Doanh thu đại lý lưu ký nhận trước	886.666.667	1.199.393.939
Cộng	886.666.667	1.199.393.939

5.23 DỰ PHÒNG BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CHO NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Dự phòng rủi ro nghiệp vụ môi giới niêm yết	367.175.035	286.826.076
Cộng	367.175.035	286.826.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
		Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay
				Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu		VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu							
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		335.000.000.000	335.000.000.000	-	-	335.000.000.000	500.000.000.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		335.000.000.000	335.000.000.000	-	-	335.000.000.000	500.000.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.945.994.322	2.945.994.322	-	-	2.945.994.322	2.945.994.322
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(58.433.526.475)	(58.124.714.859)	308.811.616	4.458.479.590	(58.124.714.859)	(57.506.153.824)
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(58.433.526.475)	(58.124.714.859)	308.811.616	4.458.479.590	(58.124.714.859)	(62.583.194.449)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	5.077.040.625	-	5.077.040.625
Cộng		279.512.467.847	279.821.279.463	308.811.616	4.458.479.590	279.821.279.463	445.439.840.498

Trong năm các cổ đông góp thêm vốn toàn bộ bằng tiền gửi ngân hàng.

b) Chi tiết chủ sở hữu vốn

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư TC&TM Tân Phát	22.106.082	221.060.820.000	44,21%
Công ty TNHH TM Sản xuất Kim Phúc	8.625.000	86.250.000.000	17,25%
Các cổ đông khác	19.268.918	192.689.180.000	38,54%
Tổng	50.000.000	500.000.000.000	100%

c) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Năm 2016	Năm 2015
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	33.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	50.000.000	33.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP):	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

5.25 LÃI BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

Đơn vị tính: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Năm 2016				Năm 2015			
	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán
Có phiếu niêm yết	470.800	8.239.000.000	7.923.550.000	315.450.000	754.100	13.341.096.000	12.486.048.459	855.047.541
Có phiếu chưa niêm yết	1.649.926	61.684.958.399	61.684.949.206	9.193	-	-	-	-
Cộng	2.120.726	69.923.958.399	69.608.499.206	315.459.193	754.100	13.341.096.000	12.486.048.459	855.047.541

5.26 LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

Đơn vị tính: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Năm 2016				Năm 2015			
	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán
Có phiếu niêm yết	23	264.500	433.137	(168.637)	186.990	6.270.451.000	10.836.084.892	(4.565.633.892)
Có phiếu chưa niêm yết	541.129	9.469.407.500	13.829.354.669	(4.359.947.169)	100.000	1.098.000.000	1.100.000.000	(2.000.000)
Cộng	541.152	9.469.672.000	13.829.787.806	(4.360.115.806)	286.990	7.368.451.000	11.936.084.892	(4.567.633.892)

5.27 CHÉNH LỆCH TẶNG/GIẢM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TSTC FVTPL

Đơn vị tính: VND

Danh mục các loại tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2016		Chênh lệch đánh giá lại	Giá trị dự phòng tại ngày 31/12/2015	Chênh lệch hạch toán kỳ kế toán năm 2016
	Giá trị mua	Giá trị thị trường			
Loại FVTPL					
Có phiếu chưa niêm yết	21.889.399.628	21.885.574.200	(3.825.428)	-	(3.825.428)
Có phiếu niêm yết	69.682.757.504	77.099.374.396	7.416.616.892	(792.182.997)	8.208.799.889
Cộng	91.572.157.132	98.984.948.596	7.412.791.464	(792.182.997)	8.204.974.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

5.28 CỐ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, HTM, CÁC KHOẢN CHO VAY

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	2.728.923.059	1.621.324.584
- Cổ tức cổ phiếu tự doanh	2.728.923.059	1.621.324.584
Từ tài sản tài chính HTM	2.594.322.500	-
- Lãi thu được từ hoạt động đầu tư trái phiếu	2.594.322.500	-
Từ các khoản cho vay	1.324.767.156	6.967.862.214
- Lãi từ hoạt động cho vay margin, ứng trước tiền bán	1.324.767.156	6.967.862.214
Cộng	6.648.012.715	8.589.186.798

5.29 DOANH THU NGOÀI THU NHẬP CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.970.829.697	2.646.727.643
Doanh thu NV bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	40.000.000	6.500.000.000
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	797.000.000	-
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.036.115.168	876.786.526
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	4.562.772.727	4.380.454.546
Doanh thu hoạt động khác	7.764.103.764	25.927.298.351
Cộng	17.170.821.356	40.331.267.066

5.30 CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TÒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	3.669.956.355	545.304.192
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	(2.446.733.424)
Cộng	3.669.956.355	(1.901.429.232)

5.31 CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	298.869.712	223.177.019
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.915.359.817	5.553.431.176
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	810.000.000
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	448.041.143	398.280.612
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.526.228.898	1.866.174.694
Chi phí các dịch vụ khác	88.058.994	180.630.771
Cộng	9.276.558.564	9.031.694.272

5.32 DOANH THU / CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a) Doanh thu hoạt động tài chính		
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định Cộng	1.745.316.322	1.786.455.483
	1.745.316.322	1.786.455.483
b) Chi phí hoạt động tài chính		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	1.365.000	-
Chi phí trả lãi không kỳ hạn cho nhà đầu tư, lãi vay Cộng	3.129.265.682	24.913.382.861
	3.130.630.682	24.913.382.861

5.33 CHI PHÍ QUẢN LÝ CTCK

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.496.020.181	5.967.597.760
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	247.274.268	205.064.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	982.978.455	1.177.020.745
Thuế, phí và lệ phí	138.335.655	468.757.637
Chi phí dự phòng	80.348.959	109.148.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.236.503.701	3.720.686.802
Chi phí khác bằng tiền	3.119.554.607	3.980.695.039
Cộng	13.301.015.826	15.628.971.361

5.34 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	618.561.035	308.811.616
Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	2.728.923.059	1.621.324.584
Tổng thu nhập chịu thuế	(2.110.362.024)	(1.312.512.968)
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

5.35 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	618.561.035	308.811.616
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	618.561.035	308.811.616
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	33.680.822	33.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	18	9

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>
Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	Lương, thưởng, thù lao	3.073.828.535	3.179.737.585

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2. Báo cáo bộ phận năm 2016

Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Hoạt động môi giới chứng khoán	Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	Hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành	Hoạt động tư vấn	Hoạt động lưu ký chứng khoán	Hoạt động khác	Tổng
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	2.970.829.697	21.514.333.938	40.000.000	5.359.772.727	1.036.115.168	10.834.187.242	41.755.238.772
Chi phí bộ phận trực tiếp	5.915.359.817	12.329.844.667	-	2.526.228.898	448.041.143	6.888.646.031	28.108.120.556
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	13.301.015.826	13.301.015.826
Kết quả hoạt động kinh doanh	(2.944.530.120)	9.184.489.271	40.000.000	2.833.543.829	588.074.025	(9.355.474.615)	346.102.390
Tài sản bộ phận trực tiếp	24.052.244.225	242.296.029.245	40.000.000	149.250.000	45.906.648	551.484.275	267.134.914.393
Tài sản không phân bổ	24.052.244.225	242.296.029.245	40.000.000	149.250.000	45.906.648	184.743.576.732	184.192.092.457
Tổng tài sản	1.404.838.892	51.760.000	-	608.300.000	886.666.667	24.162.438	2.975.727.997
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.404.838.892	51.760.000	-	608.300.000	886.666.667	2.911.438.355	2.911.438.355
Nợ phải trả không phân bổ	1.404.838.892	51.760.000	-	608.300.000	886.666.667	2.935.600.793	5.887.166.352

Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Hội sở	Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tổng
Kết quả hoạt động kinh doanh	2.818.795.585	(2.472.693.195)	346.102.390
Tài sản bộ phận	449.609.834.047	1.717.172.803	451.327.006.850
Nợ phải trả bộ phận	5.232.277.078	654.889.274	5.887.166.352

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3. Báo cáo bộ phận năm 2015

Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

Mẫu số B09 - CTCK

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Hoạt động môi giới chứng khoán	Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	Hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành	Hoạt động tư vấn	Hoạt động lưu ký chứng khoán	Hoạt động khác	Tổng
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	2.646.727.643	2.476.372.125	6.500.000.000	4.380.454.546	876.786.526	34.681.616.048	51.561.956.888
Chi phí bộ phận trực tiếp	5.553.431.176	2.889.381.679	810.000.000	1.866.174.694	398.280.612	25.094.013.632	36.611.281.793
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	15.628.971.361	15.628.971.361
Kết quả hoạt động kinh doanh	(2.906.703.533)	(413.009.554)	5.690.000.000	2.514.279.852	478.505.914	(6.041.368.945)	(678.296.266)
Tài sản bộ phận trực tiếp	27.049.739.091	134.886.664.632		2.886.600.000	5.228.814	175.325.645.218	340.153.877.755
Tài sản không phân bổ						51.734.302.269	51.734.302.269
Tổng tài sản	27.049.739.091	134.886.664.632	-	2.886.600.000	5.228.814	227.059.947.487	391.888.180.024
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.562.294.971	8.276.400.000		1.022.000.000	1.199.393.939	11.000.000	12.071.088.910
Nợ phải trả không phân bổ						99.995.811.651	99.995.811.651
Tổng nợ phải trả	1.562.294.971	8.276.400.000	-	1.022.000.000	1.199.393.939	100.006.811.651	112.066.900.561

Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Hội sở	Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tổng
Kết quả hoạt động kinh doanh	2.646.160.946	(3.324.457.212)	(678.296.266)
Tài sản bộ phận	390.185.480.971	1.702.699.053	391.888.180.024
Nợ phải trả bộ phận	111.431.705.744	635.194.817	112.066.900.561

6.4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	179.735.791.291	44.990.445.418
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.696.347.613	175.549.963.857
Đầu tư ngắn hạn (FVTPL+HTM)	181.016.748.346	135.678.847.629
Các khoản cho vay	22.974.305.691	22.399.871.935
Tổng	439.423.192.941	378.619.128.839
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	-	90.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.518.922.532	10.666.604.173
Chi phí phải trả	248.699.851	2.551.955.004
Tổng	1.767.622.383	103.218.559.177

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

6.4. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	1.518.922.532	-	1.518.922.532
Chi phí phải trả	248.699.851	-	248.699.851
Tổng	1.767.622.383	-	1.767.622.383
31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	90.000.000.000	-	90.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	10.666.604.173	-	10.666.604.173
Chi phí phải trả	2.551.955.004	-	2.551.955.004
Tổng	103.218.559.177	-	103.218.559.177

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	179.735.791.291	-	179.735.791.291
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.696.347.613	-	55.696.347.613
Đầu tư ngắn hạn	181.016.748.346	-	181.016.748.346
Các khoản cho vay	22.974.305.691	-	22.974.305.691
Tổng	439.423.192.941	-	439.423.192.941
31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.990.445.418	-	44.990.445.418
Phải thu khách hàng và phải thu khác	175.549.963.857	-	175.549.963.857
Đầu tư ngắn hạn	135.678.847.629	-	135.678.847.629
Các khoản cho vay	22.399.871.935	-	22.399.871.935
Tổng	378.619.128.839	-	378.619.128.839

6.5. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens. Một số chỉ tiêu đầu kỳ đã được phân loại lại cho phù hợp với tính chất trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại.

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017
Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Bình

Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Hoàng Phương

Lê Thị Thanh Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN ASEAN**

Số: ~~MOA~~2017/ASEANSC-CV

(V/v: Giải trình kết quả kinh doanh theo báo cáo tài chính năm 2016 đã kiểm toán)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán. Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (Asean Securities) xin giải trình kết quả kinh doanh năm 2016 và dữ liệu so sánh với cùng kỳ năm ngoái theo bảng đính kèm dưới đây:

ĐVT: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015	Chênh lệch	So sánh
1	Tổng Doanh thu hoạt động	42,027,697,417	52,554,014,684	(10,526,317,267)	-20.03%
2	Tổng Chi phí hoạt động	41,409,136,382	52,245,203,068	(10,836,066,686)	-20.74%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	618,561,035	308,811,616	309,749,419	100.30%

Lợi nhuận sau thuế năm 2016 lãi hơn 618 triệu đồng, tăng 100.3% so với cùng kỳ năm 2015. Kết quả trên là do có sự biến động cả về doanh thu và chi phí hoạt động trong năm 2016, chủ yếu là tiết giảm về chi phí hoạt động tài chính.

Trên đây là giải trình của Asean Securities, xin báo cáo Ủy ban chứng khoán và các Sở Giao dịch được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTTC; VT

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ THỊ THANH BÌNH